

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2008/QĐ-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 3 năm 2008*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất  
và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân  
tộc và miền núi thuộc Chương trình 135 giai đoạn II**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 676/2006/TTLT-UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 8/8/2006 Hướng dẫn thực hiện Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BNN ngày 15/01/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc và miền núi thuộc chương trình 135 giai đoạn 2006 -2010;

Căn cứ Thông tư số 79/2007/TT-BNN ngày 20/9/2007 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2007/TT - BNN ngày 15/01/2007 hướng dẫn thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn tại Công văn số 189/SNN&PTNT ngày 21/02/2008 về việc đề nghị phê duyệt quy định thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bản Quy định thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc và miền núi thuộc Chương trình 135 giai đoạn II (2006 - 2010).

**Điều 2.**

1. Giao Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra quá trình thực hiện Bản Quy định này của các huyện miền núi.

2. UBND các huyện miền núi có trách nhiệm triển khai thực hiện Bản Quy định này đảm bảo đúng quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND các huyện miền núi và Thủ trưởng các Sở, Ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **BẢN QUY ĐỊNH**

**Thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc và miền núi thuộc Chương trình 135 giai đoạn II (2006 - 2010)**

*(Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

## **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ.**

#### **1. Phạm vi áp dụng Chương trình:**

Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc và miền núi thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2007 - 2010 được thực hiện trên địa bàn các xã, thôn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn trên địa bàn Quảng Ngãi theo danh sách đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006. Các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã vùng II được hưởng Chương trình 135 giai đoạn II.

#### **2. Đối tượng hỗ trợ gồm:** Hộ nghèo và nhóm hộ, cụ thể:

a) Hộ nghèo: Theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo cho giai đoạn 2006 - 2010.

b) Nhóm hộ: Nhóm hộ được dự án hỗ trợ phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Gồm những hộ nghèo và những hộ khác đang sinh sống trên cùng địa bàn cụm dân cư thôn, bản, có cùng mối quan tâm chung đến phát triển sản xuất và tự nguyện hợp tác giúp đỡ lẫn nhau;

- Có cam kết hoặc nội quy hoạt động, trong đó quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi và đóng góp (công lao động, vật tư, tiền...) của từng thành viên trong nhóm để thực hiện dự án và có kế hoạch sử dụng nguồn vốn nhằm tăng thu nhập, tạo việc làm cho các thành viên;

- Có tổ trưởng do các thành viên trong nhóm bầu ra để quản lý, điều hành hoạt động của nhóm;

- Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo trong nhóm do UBND xã quy định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Trung bình mỗi nhóm hộ có từ 10 - 20 hộ.

Những hộ nghèo, nhóm hộ phải được lựa chọn công khai, dân chủ từ thôn, bản trên cơ sở những hộ nghèo hơn được ưu tiên hỗ trợ đầu tư trước. Chủ tịch UBND xã

lập danh sách hộ, nhóm hộ thông qua thường trực HĐND xã trước khi trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt.

## **Điều 2. Nội dung và nguồn vốn hỗ trợ.**

### **1. Nguồn vốn sự nghiệp được sử dụng cho các hoạt động:**

*a) Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công:*

- Tuyên truyền các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, thông tin thị trường, giá cả, in ấn, phát hành và phổ biến tới các hộ dân các quy trình sản xuất cây trồng, vật nuôi, bảo quản, chế biến nông, lâm sản...

- Bồi dưỡng, tập huấn, truyền nghề để nâng cao kiến thức, kỹ năng, quản lý kinh tế nông nghiệp, nông thôn;

- Tổ chức tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm sản xuất trong và ngoài địa phương;

- Xây dựng mô hình trình diễn về ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

*b) Hỗ trợ xây dựng và phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất:*

- Mô hình chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản;

- Mô hình sản xuất gắn với chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản;

- Mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

*c) Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất (Chỉ áp dụng cho các hộ nghèo):*

- Giống vật nuôi: đại gia súc, tiểu gia súc, gia cầm và thủy sản;

- Giống cây trồng: cây lương thực, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu... có năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện của địa phương;

- Phân hóa học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư khác.

### **2. Nguồn vốn đầu tư phát triển được sử dụng cho các hoạt động:**

Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm:

- Máy, thiết bị phục vụ bảo quản, chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp.

- Công cụ, máy móc phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

*Chi tiết giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất trang thiết bị máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm tại Phụ lục số 01 và 02 kèm theo Quyết định này.*

### **3. Nguyên tắc áp dụng:**

- Các dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình được thực hiện công khai, phát huy mạnh mẽ tính dân chủ từ cơ sở trong việc lựa chọn nội dung đầu tư.

- Tăng cường phân cấp cho xã làm chủ đầu tư dự án, UBND huyện có trách nhiệm phân công các phòng, ban hướng dẫn, tăng cường cán bộ giúp đỡ xã để thực hiện dự án.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 3. Tỷ lệ hỗ trợ.**

#### **1. Đối với nguồn vốn sự nghiệp:**

a) Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công chiếm khoảng 10 – 15% nguồn vốn sự nghiệp.

b) Hỗ trợ xây dựng và phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất chiếm khoảng 20-25 % nguồn vốn sự nghiệp.

c) Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất chiếm khoảng 60-70% nguồn vốn sự nghiệp (Chỉ áp dụng cho các hộ nghèo).

Tùy tình hình thực tế của từng huyện, UBND huyện chỉ đạo việc xây dựng, phổ biến và nhân rộng mô hình trên địa bàn đảm bảo tính thiết thực, hiệu quả.

#### **2. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển:**

Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm.

a) Hỗ trợ công cụ, máy móc phục vụ sản xuất nông, lâm ngư nghiệp chiếm 70 - 80% nguồn vốn đầu tư phát triển.

b) Hỗ trợ mua sắm máy, thiết bị phục vụ bảo quản, chế biến sản phẩm nông lâm, ngư nghiệp chiếm 20 - 30% nguồn vốn đầu tư phát triển.

### **Điều 4. Mức hỗ trợ.**

**1. Đối với cây trồng, vật tư cho sản xuất:** Mức hỗ trợ không quá 1.500.000 đồng cho một hộ.

#### **2. Đối với vật nuôi:**

a) Mức hỗ trợ không quá 3.000.000 đồng cho một hộ.

b) Mức hỗ trợ cho nhóm hộ không quá: 15.000.000 đồng (nhưng bình quân mỗi hộ trong nhóm không quá 2.000.000 đồng).

#### **3. Đối với trang thiết bị, máy móc, công cụ chế biến, bảo quản sản phẩm:**

a) Mức hỗ trợ cho một hộ không quá 3.000.000 đồng.

b) Mức hỗ trợ cho nhóm hộ: Tùy số lượng hộ trong mỗi nhóm, nhưng bình quân mỗi hộ trong nhóm không quá 3.000.000 đồng.

Mức hỗ trợ giống, vật tư chủ yếu cho sản xuất thấp nhất phải bằng 90% giá trị giống, vật tư tại thời điểm thực hiện (căn cứ vào thông báo của Sở Tài chính).

### **Chương III**

## **CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ LẬP, THẨM ĐỊNH, QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN DỰ ÁN**

### **Điều 5. Đối với nguồn vốn sự nghiệp:**

1. Căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, Chủ đầu tư lập kế hoạch và dự toán chi tiết trình UBND huyện phê duyệt.

2. Chi phí thực hiện: Chi phí lập dự toán và các chi phí khác bằng 40% mức chi tối đa cho các hoạt động hỗ trợ, quản lý, kiểm tra, đánh giá, giám sát hoạt động khuyến nông, khuyến ngư qui định tại Thông tư liên tịch số 30/2006/TTLT-BTC-BNN&PTNT-BTS ngày 06/4/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn - Bộ Thủy Sản hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư.

Cụ thể:  $(5\% \times 40\%) = 2\%$  của Tổng chi phí trong dự toán được duyệt.

Trong đó:

+ Chi phí giám sát (ban giám sát xã): 1% Tổng chi phí được duyệt.

+ Chi phí quản lý, kiểm tra, chi phí lập dự toán... bằng 1% Tổng chi phí được duyệt.

### **Điều 6. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển:**

1. Chủ đầu tư lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (nguồn vốn đầu tư, sự cần thiết phải đầu tư, các loại máy móc, thiết bị, công cụ cần hỗ trợ, địa điểm, qui mô, thời gian thực hiện, hiệu quả đầu tư và dự toán chi tiết).

2. Chi phí thực hiện:

- Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật bằng 0,6 mức chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình dân dụng quy định tại Thông tư số 02/2008/TT-BXD ngày 02/1/2008 của Bộ Xây dựng.

Cụ thể:  $(4,07\% \times 0,6) = 2,44\%$  Tổng chi phí trong báo cáo kinh tế kỹ thuật được duyệt.

- Các chi phí khác thực hiện theo Quyết định số 42/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư thực hiện các dự án, chính sách thuộc Chương trình 135 giai đoạn II (2006 - 2010) của tỉnh Quảng Ngãi.

### **Điều 7. Quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán vốn:**

Thực hiện theo Điều 8, điều 9, điều 10 chương III Quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán vốn của Quyết định số 42/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư thực hiện các dự án, chính sách thuộc Chương trình 135 giai đoạn II (2006 - 2010) của tỉnh Quảng Ngãi.

## Chương IV

### QUY TRÌNH TRIỂN KHAI, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 8. Quy trình lập kế hoạch.**

##### **1. Thôn, bản:**

Tổ chức họp dân để lựa chọn nội dung, nhu cầu hỗ trợ, đầu tư (nội dung đầu tư, hỗ trợ phải phù hợp với quy hoạch chung về giống cây trồng, vật nuôi của huyện). Trưởng thôn, bản tổng hợp nhu cầu của các hộ, nhóm hộ, báo cáo UBND xã và thông báo công khai để nhân dân giám sát.

##### **2. UBND xã thực hiện:**

Trên cơ sở hướng dẫn thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất của các ngành chức năng, định hướng phát triển cây trồng vật nuôi của từng huyện và danh mục giống cây trồng, vật nuôi, vật tư được UBND tỉnh ban hành; UBND xã tiến hành họp dân ở từng thôn bản, lựa chọn các nội dung, địa điểm và tỷ lệ đầu tư của các hạng mục thuộc dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất (Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công; Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất; Hỗ trợ xây dựng và phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất; Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị máy móc công cụ chế biến, bảo quản sản phẩm) nhưng phải phù hợp từng địa phương. Từng nội dung phải được bình chọn công khai, dân chủ trong cộng đồng và phải thông qua HĐND xã trước khi gửi về UBND huyện để lập kế hoạch chung cho toàn huyện.

Nội dung xây dựng dự án gồm: Sự cần thiết của dự án; cơ sở, căn cứ để xây dựng dự án; mục tiêu đầu tư; phạm vi, đối tượng, số hộ thụ hưởng; nội dung quy mô, khối lượng và hạng mục đầu tư; nhu cầu vốn đầu tư; thời gian thực hiện dự án; đánh giá các tác động của dự án (kinh tế, xã hội, môi trường...). Khi xây dựng kế hoạch vốn hàng năm, không nhất thiết phải đầu tư một lúc cho tất cả 4 hợp phần nêu trên mà nên xác định thứ tự ưu tiên để tập trung vốn hoàn thành dứt điểm từng nội dung đầu tư của dự án, nhưng khi kết thúc chương trình đảm bảo cho các hợp phần đều phải được thực hiện.

##### **3. UBND huyện thực hiện:**

Quy trình thẩm định, phê duyệt dự án và kế hoạch đầu tư thực hiện theo khoản 4, Điều 3 của Quyết định số 42/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư thực hiện các dự án, chính sách thuộc Chương trình 135 giai đoạn II (2006 - 2010) của tỉnh Quảng Ngãi và gửi đề án tổng thể được UBND huyện phê duyệt cả giai đoạn (2006 - 2010) và cho từng năm có phân chia từng xã về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn) để Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch tổng thể trên địa bàn tỉnh.

**4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện:** Trên cơ sở kế hoạch của từng huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn) lập kế hoạch cho toàn tỉnh và trình UBND tỉnh quyết định.

**Điều 9. Triển khai thực hiện kế hoạch.****1. Đối với cấp tỉnh:**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn) căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch được UBND tỉnh giao cho các huyện, phối hợp với UBND các huyện tiến hành tổ chức kiểm tra và đôn đốc chủ đầu tư thực hiện đúng nội dung của dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất. Chỉ đạo tổng kết, phổ biến và nhân rộng mô hình sản xuất trên địa huyện, xã.

**2. Đối với cấp huyện:**

a) UBND huyện căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch vốn và nhiệm vụ hàng năm của Chương trình được UBND tỉnh giao, có trách nhiệm giao chỉ tiêu kế hoạch cho các chủ đầu tư, phân công Ban Phát triển nông thôn huyện hoặc Trạm khuyến nông huyện giúp đỡ chủ đầu tư lập các thủ tục cần thiết để triển khai thực hiện.

Trên cơ sở báo cáo kinh tế kỹ thuật do chủ đầu tư lập, UBND huyện xem xét và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật để chủ đầu tư có cơ sở thực hiện.

b) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về toàn bộ hoạt động của dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn huyện: Đảm bảo đúng mục đích, đối tượng, địa bàn và đạt hiệu quả sử dụng vốn.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện dự án tại các xã và xây dựng tổng kết, phổ biến các mô hình điển.

d) UBND huyện ra quyết định giao UBND xã làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ phát triển sản xuất. Đối với những xã chưa đủ điều kiện làm Chủ đầu tư thì UBND huyện trực tiếp làm chủ đầu tư.

e) UBND huyện tổng hợp, gửi báo cáo cho Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn), Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh để theo dõi, giám sát và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm theo quy định.

Kết thúc năm kế hoạch và kết thúc chương trình, UBND các huyện lập báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II gửi về Ban chỉ đạo Chương trình 135 giai đoạn II của tỉnh để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương.

g) Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước huyện: Thanh, quyết toán vốn khi chủ đầu tư hoàn thành các thủ tục thanh toán theo quy định của Nhà nước.

**3. Ủy ban nhân dân xã:**

- Trên cơ sở kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, Chủ đầu tư tiến hành triển khai, lập các thủ tục cần thiết: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật trình UBND huyện phê duyệt.



- Chịu trách nhiệm trước UBND huyện và nhân dân trong xã về toàn bộ hoạt động của dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn, kết quả và hiệu quả sử dụng vốn.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về Chương trình 135 giai đoạn 2007 - 2010 và dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn xã.

- Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã và hướng dẫn người dân lựa chọn các nội dung hỗ trợ từ dự án.

- Làm chủ đầu tư theo quyết định của UBND huyện.

- Xây dựng phương án, báo cáo kinh tế kỹ thuật trình UBND huyện thẩm định, phê duyệt.

- Sau khi báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt, Chủ đầu tư tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện dự án, hợp đồng với các đơn vị cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư kỹ thuật và các đơn vị tư vấn xây dựng mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư để làm cơ sở thực hiện.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án đảm bảo quy chế dân chủ cơ sở.

- Tổng hợp kết quả thực hiện dự án định kỳ 3 tháng, 6 tháng và 1 năm báo cáo UBND huyện.

**Điều 10.** Trong quá trình thực hiện, có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, đề nghị các địa phương phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để nghiên cứu, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Hué**

**PHỤ LỤC SỐ 01****QUI ĐỊNH DANH MỤC CÁC LOẠI GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI,  
VẬT TƯ, CÔNG CỤ SẢN XUẤT CHẾ BIẾN**

ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II (2008 - 2010)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 05/3/2008  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên cây trồng, vật nuôi, vật tư	Mục đích đầu tư	Hình thức đầu tư
<b>I</b>	<b>Các loại cây trồng</b>		
1	Chôm chôm	Vườn cây ăn quả	Hộ gia đình
2	Bưởi da xanh, bưởi Boloven		
3	Mít ruột đỏ		
4	Rau xanh các loại (Đu đủ, cải xanh, cà và rau lấy quả các loại)	Vườn rau an toàn	Hộ gia đình
5	Ngô lai	Mô hình	Hộ gia đình
6	Lúa lai	Cây lương thực	Hộ gia đình
7	Cây Luồng	Cây nguyên liệu	Hộ gia đình
8	Cây cau		
9	Cây mây		
10	Cây keo		
11	Cây bời lời		
12	Cây quế		
13	Cây sa nhân	Cây dược liệu	Hộ gia đình
14	Tre lấy măng	Cải thiện dinh dưỡng, tăng thu nhập	Hộ gia đình, trồng ven khu vực sông suối
<b>II</b>	<b>Vật nuôi</b>		
1	Gà thả vườn (giống địa phương, Lương Phượng, Tam Hoàng)	Nuôi thịt	Hộ gia đình

2	Ngan (ngan địa phương, các dòng lai ngan Pháp)	Nuôi thịt	Hộ gia đình
3	Bò địa phương, bò lai Zebu	Sinh sản	Hộ gia đình hoặc nhóm hộ
4	Dê địa phương, Bách thảo	Sinh sản kết hợp lấy thịt	Hộ gia đình
5	Heo: Heo địa phương, heo F1 (mẹ Móng cái x bố heo ngoại),	Nuôi thịt	Hộ gia đình
	Heo Móng cái	Nuôi sinh sản	
6	Trâu đực giống (trâu nội)	Nuôi giống	Nhóm hộ
7	Cá nước ngọt	Nuôi thịt	Hộ gia đình
<b>III</b>	<b>Các Loại vật tư</b>		
1	Phân bón, thuốc trừ sâu, bệnh các loại	Phục vụ sản xuất	Hộ gia đình
2	Thuốc thú y các loại	Phục vụ chăn nuôi	Hộ gia đình
3	Máy gặt lúa đeo vai	Phục vụ sản xuất, chế biến	Nhóm hộ gia đình
4	Bình phun thuốc trừ sâu		
5	Máy tuốt lúa đập chân		
6	Máy tuốt lúa có động cơ		
7	Máy xát gạo có động cơ		
8	Máy thái sắn (mỳ) quay tay		

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**QUI ĐỊNH ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT**  
**CÁC LOẠI GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI**

ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II (2008 - 2010)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 05/3/2008  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

**1. NUÔI DÊ NHÓT CHUÔNG (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng dê hậu bị			
	- Dê nội	kg	16 - 18	từ 6-8 tháng tuổi
	- Dê lai	kg	18 - 22	từ 7-9 tháng tuổi
2	Thức ăn tinh	kg	15	Tính cho 30 ngày đối với dê cái có chữa lứa đầu (0,5kg/con/ngày)
3	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Tẩy giun, sán, Vắc xin, kháng sinh

**2. NUÔI HEO THỊT (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Heo F1 (45-60 ngày)	kg	12	Mẹ Móng cái x Bó heo ngoại.
2	Chuồng trại	m <sup>2</sup>	1,5	Hỗ trợ 1/2 bao xi măng làm nền.
3	Thức ăn tinh	kg	250	Tính cho 4 tháng nuôi thịt, thức ăn có tỉ lệ đạm 14-15%.
4	Thuốc thú y	đồng	30.000	Tẩy giun, sán, Vắc xin, kháng sinh.

**3. NUÔI HEO SINH SẢN (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng heo giống		10	
	- Heo cái (Móng cái)	kg	12 - 15	90 ngày tuổi
	- Heo đực (Móng cái)	kg		
2	Chuồng trại			90 -120 ngày tuổi
	- Heo cái	m <sup>2</sup>	3	Hỗ trợ 1 bao xi măng làm nền

	- Heo đực	m <sup>2</sup>	4	chuồng
3	Thức ăn tinh hỗn hợp			
	- Heo cái	kg	336	Tính cho 12 tháng tuổi (kể từ hậu bị).
	- Heo đực	kg	400	Thức ăn có tỉ lệ đạm 14 - 15%.
4	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Tẩy giun, sán, Vắc xin, kháng sinh.

**4. NUÔI GÀ THẢ VƯỜN (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng gà con	kg	0,5	1 tháng tuổi
2	Thức ăn tinh hỗn hợp	kg	5,5	Tính cho 4 tháng nuôi, thức ăn có tỉ lệ đạm 17-21%
3	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Vắc xin, kháng sinh thuốc sát trùng

**5. NUÔI NGAN (VỊT XIÊM) - (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng ngan con	kg	0,5	14 ngày tuổi
2	Thức ăn tinh hỗn hợp	kg	6	Tính cho 4 tháng nuôi thịt, thức ăn có tỉ lệ đạm 17-21%
3	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Vắc xin, kháng sinh thuốc sát trùng

**6. NUÔI BÒ SINH SẢN (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng bò giống			
	- Cái nội	kg	160-180	14 - 18 tháng tuổi
	- Cái lai hướng thịt	kg	240-260	16 - 18 tháng tuổi
	- Đực lai F2 hướng thịt	kg	290-330	24 tháng tuổi
2	Chuồng trại	tám	10	Tole lợp mái chuồng
3	Thức ăn tinh			
	- Cái nội	kg	100	Tính cho 60 ngày, đối với những bò cái có chữa lứa đầu

	- Cái lai hướng thịt	kg	120	(2kg/con/ngày); Thức ăn có tỉ lệ đạm từ 12%
	- Đực lai F2 hướng thịt	kg	540	Tính cho 180 ngày, kể từ ngày mua bò về (3 kg/con/ngày); Thức ăn có tỉ lệ đạm từ 12%
4	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	

**7. NUÔI BÒ VỠ BÉO (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng bò	kg	180	Bò cái, bò đực không sử dụng vào mục đích sinh sản; bò cày kéo, bò sữa loại thải; bò, bê nuôi hướng thịt
2	Chuồng trại	tám	10	Tole lợp mái chuồng
3	Thức ăn tinh	kg	270	Thời gian nuôi vỗ béo tối đa không quá 90 ngày (3kg/con/ngày). Thức ăn có tỉ lệ đạm từ 12%
4	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	

**8. NUÔI TRÂU ĐỰC GIỐNG (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng trâu đực giống nội	kg	200-220	24 tháng tuổi
2	Chuồng trại	tám	10	Tole lợp mái chuồng
3	Thức ăn tinh	kg	540	Tính cho 180 ngày, kể từ ngày mua trâu về (3kg/con/ngày) Thức ăn có tỉ lệ đạm từ 12%
4	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	

**9. NUÔI CÁ NƯỚC NGỌT ( tính cho 100m<sup>2</sup>):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá giống	Con	200-300	Tùy theo loại cá
2	Thức ăn bổ sung	đồng	100.000	

**10. TRỒNG MỚI 1 Ha BƯỞI:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Bưởi Da xanh, Bưởi Bolovent. Khoảng cách trồng (6m x 7m)
	- Trồng mới	cây	238	
	- Trồng dặm 5%	cây	12	
2	Phân đạm	kg	24	
3	Phân lân	kg	119	
4	Phân kali	kg	24	
5	Vôi	kg	240	
6	Thuốc BVTV	kg	4	

**11. TRỒNG MỚI 1 Ha CHÔM CHÔM:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng (7m x 7m)
	- Trồng mới	cây	204	
	- Trồng dặm 5%	cây	10	
2	Phân đạm	kg	40	
3	Phân lân	kg	102	
4	Phân kali	kg	10	
5	Vôi	kg	300	
6	Thuốc BVTV	kg	6	

**12. TRỒNG MỚI 1 Ha MÍT:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng (8m x 8m)
	- Trồng mới	cây	156	
	- Trồng dặm 5%	cây	8	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	60	
3	Vôi	kg	150	

**13. TRỒNG MỚI 1 Ha SA NHÂN:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Trồng dưới tán rừng Khoảng cách trồng: (1,5m x 2m)
	- Trồng mới	cây	3333	
	- Trồng dặm 5%	cây	167	

**14. TRỒNG MỚI 1 Ha TRE LẤY MĂNG:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng: (5m x 5m)
	- Trồng mới	cây	400	
	- Trồng dặm 5%	cây	20	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	200	
3	Vôi	kg	200	

**15. TRỒNG MỚI 1 Ha CÂY MÂY:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng: (4m x 5m), trồng theo cụm, mỗi cụm trồng 3 cây
	- Trồng mới	cây	1.500	
	- Trồng dặm 10%	cây	150	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	50	

**16. TRỒNG MỚI 1 Ha CÂY CAU:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng (2m x 2m)
	- Trồng mới	cây	2.500	
	- Trồng dặm 5%	cây	125	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	500	

**17. TRỒNG MỚI 1 Ha CÂY BỒI LỜI:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng: (2m x 2,5m)
	- Trồng mới	cây	2.000	
	- Trồng dặm 5%	cây	100	



2	Phân NPK (16-16-8)	kg	300	
---	--------------------	----	-----	--

**18. TRỒNG MỚI 1 Ha CÂY QUẾ:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng: (1,5m x 2m)
	- Trồng mới	cây	3.300	
	- Trồng dặm 5%	cây	165	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	50	

**19. TRỒNG MỚI 1 Ha NGÔ:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	20	Ngô lai
2	Phân đạm	kg	360	
3	Phân lân	kg	500	
4	Phân kali	kg	120	
5	Vôi	kg	200	
6	Thuốc BVTV	kg	10	

**20. TRỒNG MỚI 1 Ha RAU AN TOÀN:****a) Cải xanh các loại:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	gam	360	
2	Phân đạm	kg	40	
3	Phân lân	kg	60	
4	Phân kali	kg	40	
5	Thuốc BVTV	đồng	120.000	Thuốc sinh học

**b) Rau lấy quả các loại:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	gam	150	
2	Phân đạm	kg	120	
3	Phân lân	kg	240	
4	Phân kali	kg	120	
5	Thuốc BVTV	đồng	500.000	Thuốc sinh học